

Mẫu bảng cân đối kế toán b01-dn

**Đơn vị báo
cáo:.....**

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư
số

Địa chỉ:..... 200/2014/TT-BTC Ngày
22 / 12 /2014 của Bộ Tài
chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm (3) | Số đầu năm (3) |
|--|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - Tài sản ngắn hạn | 100 | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | |
| 1. Tiền | 111 | | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |

| | | | | |
|---|------------|--|-------|-------|
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2) | 122 | | (...) | (...) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | | |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (...) | (...) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (...) | (...) |
| | | | | |

| | | | | |
|---|------------|--|--|--|
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | | |
| 4. Phải thu về cho vay dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--|-------|-------|
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (...) | (...) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | | |
| - Nguyên giá | 222 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (...) | (...) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (...) | (...) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (...) | (...) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| | | | (...) | (...) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| | 241 | | | |

| | | | | |
|---|------------|--|-------|-------|
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 242 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | (...) | (...) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | | |
| | | | | |

| | | | | |
|---|------------|--|--|--|
| C – Nợ phải trả | 300 | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | | |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | | | |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | | |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | | | |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--|--|--|
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | | |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | | | |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 335 | | | |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 336 | | | |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 337 | | | |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 338 | | | |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | | | |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | | | |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 341 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--|-------|-------|
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | | |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (...) | (...) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | | |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--|--|--|
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN** **GIÁM ĐỐC**
TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành
nghề;

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên,
đóng dấu)

- Đơn vị cung cấp
dịch vụ kế toán

Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Cách lập bảng cân đối kế toán

1. Lập và trình Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp đáp ứng giả thiết hoạt động liên tiếp

1.1. Mục đích của Bảng cân đối kế toán

– Bảng cân đối kế toán là thông tin tài chính tổng hợp, phản ánh bao hàm toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời khắc nhất định. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có khả năng nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2. Nguyên tắc lập và thể hiện Bảng cân đối kế toán:

1.2.1. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán “Trình bày thông cáo tài chính” Chuẩn mực kế toán số 21 khi lập và thể hiện Bảng cân đối kế toán phải Tuân theo các nguyên tắc chung về lập và thể hiện thông cáo tài chính. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Chia của cải và Nợ phải trả phải được thể hiện riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo hạn của chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng thì Chia của cải và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc sau:

– Chia của cải và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm thông cáo được xếp vào loại ngắn hạn;

– Chia của cải và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm thông cáo được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh thông thường dài hơn 12 tháng thì Chia của cải và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

– Chia của cải và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh thông thường được xếp vào loại ngắn hạn;

– Chia của cải và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời kì dài hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường nhật được xếp vào loại dài hạn.

Trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc thù rõ ràng chu kỳ kinh doanh thông thường nhật, thời kì đồ đồng của chu kỳ kinh doanh thông thường nhật, các chứng cứ về chu kỳ làm ra, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, nghề doanh nghiệp hoạt động.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động chẳng thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các tài sản và Nợ phải trả được trình diễn theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.2. Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa các chức vụ cấp trên và chức vụ cấp dưới trực thuộc không có nhân cách pháp nhân, chức vụ cấp trên phải thực hành loại trừ tất cả số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao du nội bộ, như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ.... giữa chức vụ cấp trên và chức vụ cấp dưới, giữa các chức vụ cấp dưới với nhau.

– Kỹ thuật loại trừ các khoản mục nội bộ khi tổng hợp báo cáo giữa chức vụ cấp trên và cấp dưới hạch toán nước phụ thuộc được thực hành na ná như kỹ thuật hợp nhất báo cáo tài chính.

1.2.3. Các định mức không có số liệu được miễn trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Doanh nghiệp chủ động đánh lại số trật tự của các định mức theo nguyên tắc liên tiếp trong mỗi phần.

1.3. Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán

– Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;

– Căn cứ vào sổ , thể kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;

– Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước (để trình bày cột đầu năm).

– Cột ” Số đầu năm “: Lấy số liệu cột ” Số cuối kỳ ” của bảng CĐKT ngày 31/12 năm trước.

– Cột “ Số cuối kỳ : Lấy “Số dư cuối kỳ ” của các account liên tương trên bảng cân đối phát sinh năm nay.

Chú ý: **TỔNG tài sản = TỔNG NGUỒN VỐN**

1.4. Nội dung và phương pháp lập các định mức trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp đáp ứng giả thiết hoạt động liên tiếp (Mẫu B01-DN)

a) tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

– tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có xác suất chuyển đổi thành tiền, có xác suất bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng hoặc một chu kì kinh doanh thường nhật của doanh nghiệp tại thời khắc thông cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và Chia của cải ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

– Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh hết thấy số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm thông cáo , gồm: Tiền mặt tại quỹ , tiền gửi nhà băng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

+ Tiền (Mã số 111)

– Là chỉ tiêu phản ánh hết thấy số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm thông cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi nhà băng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 “Tiền mặt” , 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

– Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ chính yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 “Tiền gửi có kỳ hạn” (chi tiết các Bớt đi gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 “Các khoản đầu tư khác Duy trì đến ngày đáo hạn” (chi tiết các khoản đủ điều kiện phân loại là tương đương tiền).

– Ngoài ra, trong quá trình lập thông báo , nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu nhà băng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi nhà băng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng...

– Các khoản quá khứ được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

– Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền đồ bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày thông báo (nhưng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng) có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

– Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi đề phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh) , bao gồm: Chứng khoán Duy trì vì mục tiêu kinh doanh , các khoản đầu tư Duy trì đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

– Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được thể hiện trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền” , chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”.

Mã số 120 = Mã số 121+ Mã số 122 + Mã số 123.

+ Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các phương tiện tài chính khác Duy trì vì mục tiêu kinh doanh tại thời điểm thông cáo (Duy trì với mục tiêu chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chỉ tiêu này có khả năng bao gồm cả các phương tiện tài chính không được chứng khoán hóa, ví dụ như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... Duy trì vì mục tiêu kinh doanh.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của trương mục 121 – “Chứng khoán kinh doanh”.

+ đề phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản đề phòng giảm giá của các khoản chứng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của trương mục 2291 “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư Duy trì đến ngày đáo hạn (Mã số 123)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư Duy trì đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm thông cáo , như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu , thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư Duy trì đến ngày đáo hạn đã được thể hiện trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281 , TK 1282 , 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

– Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi dứt đại còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh dinh thường nhật tại thời khắc báo cáo (sau khi trừ đi xơ của phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng , trả trước

cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch giao kèo xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139.

+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)

định mức này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi đất đai còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh dinh thường nhật tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của account 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

định mức này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh dinh thường nhật để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của account 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

+ Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

định mức này phản ánh các khoản phải thu giữa chức vụ cấp trên và các chức vụ trực thuộc không có nhân cách pháp nhân hạch toán nước phụ thuộc và giữa các chức vụ trực thuộc không có nhân cách pháp nhân hạch toán nước phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh án nạn mù chữ ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi đất đai còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh dinh thường nhật tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Nợ chi tiết của các account 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết account 136. Khi chức vụ cấp trên lập báo cáo tài chính tổng hợp với chức vụ cấp dưới hạch toán nước phụ thuộc, định mức này được bù trừ với định mức “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các chức vụ hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu theo tiến độ kế hoạch giao kèo xây dựng (Mã số 134)

định mức này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh số đã ghi nhận lũy kế ứng với với phần nghề nghiệp đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh án nạn mù chữ theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ thông tin của các giao kèo xây dựng dở dang.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch giao kèo xây dựng”.

+ Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)

định mức này phản ánh các khoản cho vay (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở định mức “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”) có kỳ hạn thu hồi đất đai còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh dinh thông thường tại thời khắc thông tin, như cho các khoản vay bằng khế ước, giao kèo vay giữa 2 bên.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Nợ chi tiết của TK 1283 – Cho vay.

+ Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136)

định mức này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi đất đai còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh dinh thông thường tại thời khắc thông tin , như: Phải thu về các khoản đã chi hộ , tiền lãi , cổ tức được chia , các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời...mà doanh nghiệp được quyền thu hồi đất đai không quá 12 tháng.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

+ Đề phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)

định mức này phản ánh khoản đề phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có chi tiết của chương mục 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết đề phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139)

định mức này phản ánh các tài sản thiếu hụt , mất mát chưa rõ căn nguyên đang chờ xử lý tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Nợ TK 1381 – “Tài sản thiếu chờ xử lý”.

– Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là định mức tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình làm ra , kinh dinh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi đề phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời khắc báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

+ Hàng tồn kho (Mã số 141)

định mức này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp , được luân chuyển trong một chu kỳ kinh dinh thông thường tại thời khắc thông tin. Định mức này không bao gồm giá trị phí tổn làm ra kinh doanh đang dở dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Nợ của các chương mục 151 – “Hàng mua đang đi đường” , trương mục 152 – “Nguyên liệu , vật liệu”, trương mục 153 – “Công cụ, dụng cụ”, trương mục 154 – “Chi phí làm ra , kinh dinh dở dang”, trương mục 155 – “Thành phẩm”, trương mục 156 – “Hàng hoá”, trương mục 157 – “Hàng gửi đi bán”, trương mục 158 – “Hàng hoá kho bảo thuế”.

– Khoản phí tổn làm ra, kinh dinh đang dở vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không được thể hiện trong định mức này mà thể hiện tại định mức “Chi phí làm ra kinh dinh đang dở dài hạn” – Mã số 241.

– Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh bình thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không

được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” – Mã số 263.

+ dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm thông báo sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

– TS ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các Chia của cải ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng tại thời điểm thông báo, như chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu, giao thiệp mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Chia của cải ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

+ Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

– chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong thời đoạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường kể từ thời điểm trả trước.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 242 “Chi phí trả trước”.

+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” chứng cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ”.

+ Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 153)

– chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho nhà nước tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” chứng cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

+ Giao thiệp mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)

chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa chấm dứt thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của tài khoản 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

+ Chia của cải ngắn hạn khác (Mã số 155)

– chỉ tiêu này phản ánh giá trị Chia của cải ngắn hạn khác, như: kim loại quý, đá quý (không được phân loại là hàng tồn kho), các khoản đầu tư Duy trì chờ tăng giá để bán kiếm lời không được phân loại là định trệ sản đầu tư, như tranh, ảnh, vật phẩm khác đắt giá trị.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 2288 – “Đầu tư khác”.

b) Tài sản dài hạn (Mã số 200)

chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại Chia của cải không được phản ánh trong chỉ tiêu Chia của cải ngắn hạn. Chia của cải dài hạn là các Chia của cải có thời hạn thu hồi dài hạn hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời khắc báo cáo, như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản nhất thiết, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

– Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là định mức tổng hợp phản ánh giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi dài hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ làm ra, kinh doanh tại thời khắc báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, vốn kinh doanh ở chức vụ trực thuộc, phải thu nội bộ, phải thu về cho vay, phải thu khác (sau khi trừ đi nợ của phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

+ Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

định mức này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi dài hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ làm ra, kinh doanh thường nhật tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của account 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)

định mức này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thường nhật để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của account 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

+ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)

định mức này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của chức vụ cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các chức vụ trực thuộc không có nhân cách pháp nhân hạch toán nước phụ thuộc. Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp của toàn doanh nghiệp, định mức này được bù trừ với định mức “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (Mã số 333) hoặc định mức “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán của các chức vụ hạch toán nước phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của chức vụ cấp trên.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào số dư Nợ của account 1361 “Vốn kinh dinh ở các chức vụ trực thuộc”.

+ Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)

định mức này phản ánh các khoản phải thu giữa chức vụ cấp trên và các chức vụ trực thuộc không có nhân cách pháp nhân hạch toán nước phụ thuộc và giữa các chức vụ trực thuộc không có nhân cách pháp nhân hạch toán nước phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh án nạn mù chữ ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi đất đai còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kì kinh dinh thường nhật tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các account 1362 , 1363 , 1368 trên Sổ kế toán chi tiết account 136. Khi chức vụ cấp trên lập báo cáo tài chính tổng hợp với chức vụ cấp dưới hạch toán nước phụ thuộc , định mức này được bù trừ với định mức “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các chức vụ hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)

định mức này phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước , giao kèo , thỏa thuận vay giữa 2 bên (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở định mức “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”) có kỳ hạn thu hồi còn lại hơn 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1283 – “Cho vay”.

+ Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)

chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi đất đai còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kì kinh dinh thường nhật tại thời khắc báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia; Các khoản tạm ứng, thế chấp, ký cược, ký quỹ, cho mượn... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

+ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

định mức này phản ánh khoản xơ của cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có chi tiết của account 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi” , chi tiết xơ của cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Tài sản cố định (Mã số 220)

Là định mức tổng hợp phản ánh giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời khắc báo cáo.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

– Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là định mức tổng hợp phản ánh tốt giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời khắc báo cáo.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

+ Nguyên giá (Mã số 222)

định mức này phản ánh tốt nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Nợ của account 211 “Tài sản cố định hữu hình”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

định mức này phản ánh tốt giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có của account 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là định mức tổng hợp phản ánh tốt giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời khắc báo cáo.

– Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

+ Nguyên giá (Mã số 225)

định mức này phản ánh tốt nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản một mục thuê tài chính”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

chỉ tiêu này phản ánh hết thảy giá trị đã hao mòn của các loại Chia của cải một mục thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn Chia của cải một mục thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Chia của cải một mục vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh hết thảy giá trị còn lại của các loại Chia của cải một mục vô hình tại thời điểm thông cáo. Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

+ Nguyên giá (Mã số 228)

chỉ tiêu này phản ánh hết thảy nguyên giá các loại Chia của cải một mục vô hình tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản một mục vô hình”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

chỉ tiêu này phản ánh tất giá trị đã hao mòn của các loại Chia của cải khẳng khẳng vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– định trệ sản đầu tư (Mã số 230)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tất giá trị còn lại của các loại định trệ sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.

+ Nguyên giá (Mã số 231)

chỉ tiêu này phản ánh tất nguyên giá của các loại định trệ sản đầu tư tại thời điểm thông báo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của định trệ sản đầu tư Duy trì chờ tăng giá.

– Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)

chỉ tiêu này phản ánh tất giá trị hao mòn lũy kế của định trệ sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn định trệ sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chia của cải dở dang dài hạn (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm thông báo. Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

+ chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)

– chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự kiến để làm ra hàng tồn kho nhưng việc làm ra bị chậm trễ , đứt quãng , tạm ngừng , vượt quá một chu kì kinh dinh thông thường của doanh nghiệp tại thời khắc thông tin. Định mức này thường dùng để thể hiện các dự án dang dở của các chủ đầu tư xây dựng đình chỉ sản để bán nhưng chậm khai triển , chậm tiến độ.

– định mức này phản ánh giá trị thuần có khả năng thực hành được (là giá gốc trừ đi số đề phòng giảm giá đã trích lập riêng cho khoản này) của phí tổn làm ra , kinh dinh dang dở vượt quá một chu kì kinh dinh , không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của trương mục 154 – “Chi phí làm ra , kinh dinh dở dang” và số dư Có chi tiết của trương mục 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

+ phí tổn xây dựng căn bản dang dở (Mã số 242)

định mức này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản nhất mục đang mua các đồ dùng , phí tổn đầu tư xây dựng căn bản , phí tổn sửa chữa lớn tài sản nhất mục đang dở hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Nợ của trương mục 241 “Xây dựng căn bản dở dang”.

– Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là định mức tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời khắc thông tin (sau khi trừ đi khoản đề phòng tổn thất đầu tư vào chức vụ khác), như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty kết liên, liên doanh, đầu tư góp tiền vào chức vụ khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kì làm ra, kinh doanh.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255.

+ Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

định mức này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và các chức vụ trực thuộc có nhân cách pháp nhân hạch toán độc lập về bản chất là công ty con (không nước phụ thuộc vào tên hoặc hình thức của chức vụ) tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Nợ của trương mục 221 “Đầu tư vào công ty con”.

+ Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết (Mã số 252)

định mức này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh , kết liên tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là tổng số dư Nợ của trương mục 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết”.

+ Đầu tư góp tiền vào đơn vị khác (Mã số 253)

– định mức này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của chức vụ khác nhưng doanh nghiệp không có quyền rà soát, đồng rà soát, có tác động đến một điều gì đó đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, kết liên).

– Số liệu để thể hiện vào định mức này là số dư Nợ chi tiết của trương mục 2281 – “Đầu tư góp tiền vào chức vụ khác”.

+ đề phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)

định mức này phản ánh khoản đề phòng tổn thất đầu tư vào chức vụ khác do chức vụ được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có của trương mục 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư vào chức vụ khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)

– định mức này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời khắc thông tin , như tiền gửi có kỳ hạn , trái khoán , thương phiếu và các loại

chứng khoán nợ khác. Định mức này không bao gồm các khoản cho vay được thể hiện trong định mức “Phải thu về cho vay dài hạn”.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Nợ của các TK 1281 , TK 1282 , 1288.

– tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là định mức tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có hạn thu hồi dài hạn hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời khắc thông tin , như: phí tổn trả trước dài hạn , tài sản thuế thu nhập hoãn lại và tài sản dài hạn chưa được thể hiện ở các định mức khác tại thời khắc báo cáo.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

+ phí tổn trả trước dài hạn (Mã số 261)

định mức này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa , service có kì hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kì làm ra kinh dinh thường nhật kể từ thời khắc trả trước; Lợi thế thương nghiệp và lợi thế kinh dinh còn chưa phân bổ vào phí tổn tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào vào định mức “Chi phí trả trước dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của account 242 “Chi phí trả trước”. Doanh nghiệp không phải tái phân loại phí tổn trả trước dài hạn thành phí tổn trả trước ngắn hạn.

+ tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

định mức này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời khắc báo cáo. Số liệu để ghi vào định mức “Tài sản thuế ngày công hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ account 243 “Tài sản thuế ngày công hoãn lại”.

– Nếu các khoản chênh lệch trợ thời chịu thuế và chênh lệch trợ thời được khấu trừ liên tương đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này , định mức “Tài sản thuế ngày công hoãn lại” phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế ngày công hoãn lại lớn hơn thuế ngày công hoãn lại phải trả.

+ Thiết bị , vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263)

định mức này phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ xơ của giảm giá) của thiết bị , vật tư , phụ tùng dùng để dự trữ , thay thế , phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời kì dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kì làm ra kinh dinh thường nhật nên không được phân loại là hàng tồn kho.

– Số liệu để ghi vào định mức này được căn cứ vào số dư chi tiết account 1534 – “Thiết bị , phụ tùng thay thế” (chi tiết số phụ tùng , thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) và số dư Có chi tiết của account 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

+ tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

định mức này phản ánh giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên , như các phẩm vật đáng được coi trọng để trưng bày , bảo tồn , giới thiệu truyền thống , lịch sử... nhưng không được phân loại là TSCĐ và không dự kiến bán trong vòng 12 tháng kể từ thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này được căn cứ vào số dư chi tiết account 2288.

c) Tổng tất cả lại tài sản (Mã số 270)

Là định mức tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời khắc báo cáo , bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

d) Nợ phải trả (Mã số 300)

Là định mức tổng hợp phản ánh tổng số nợ phải trả tại thời khắc báo cáo , gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

e) Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là định mức tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có kì hạn thanh án nạn mù chữ không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kì làm ra , kinh dinh thường nhật , như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn , phải trả người bán , thuế và các khoản phải nộp quốc gia , phải trả người cần lao , phí tổn phải trả , phải trả nội bộ , doanh số chưa thực hành , xơ cua phải trả... tại thời khắc báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324.

+ Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

định mức này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có kì hạn thanh án nạn mù chữ còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kì làm ra , kinh dinh thường nhật tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào số dư Có chi tiết của account 331 “Phải trả cho người bán” mở chi tiết cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

định mức này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm , hàng hóa , service , tài sản cố định , bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp không quá 12 tháng hoặc trong một chu kì làm ra , kinh dinh thường nhật tại thời khắc báo cáo (không bao gồm các khoản doanh số nhận trước) .

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của account 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước (Mã số 313)

– định mức này phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho quốc gia tại thời khắc báo cáo , bao gồm cả các khoản thuế , phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào số dư Có chi tiết của account 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

+ Phải trả người lao động (Mã số 314)

định mức này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người cần lao tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào số dư Có chi tiết của account 334 “Phải trả người lao động”.

+ Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)

định mức này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa , service nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản phí tổn của kỳ thông tin chưa có đủ hồ sơ , tài liệu nhưng kiên cố sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào phí tổn làm ra , kinh dinh và sẽ phải thanh án nạn mù chữ trong vòng 12 tháng hoặc trong chu kì làm ra , kinh dinh thường nhật tiếp theo tại thời khắc thông tin , như trích trước tiền lương nghỉ phép , lãi vay phải trả...

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào số dư Có chi tiết của account 335 “Chi phí phải trả”.

+ Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)

định mức này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh án nạn mù chữ còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kì làm ra , kinh dinh thường nhật tại thời khắc thông tin (ngoài phải trả về vốn kinh dinh) giữa chức vụ cấp trên và chức vụ trực thuộc không có nhân cách pháp nhân hạch toán nước phụ thuộc và giữa các chức vụ hạch toán nước phụ thuộc trong một doanh nghiệp.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các account 3362 , 3363 , 3368. Khi chức vụ cấp trên lập thông tin tài chính tổng hợp với các chức vụ cấp dưới hạch toán nước phụ thuộc , định mức này được bù trừ với định mức “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các chức vụ hạch toán phụ thuộc.

+ Phải trả theo tiến độ kế hoạch giao kèo xây dựng (Mã số 317)

định mức này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh án nạn mù chữ theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng số doanh số đã ghi nhận lũy kế ứng với với phần nghề nghiệp đã hoàn thành đến cuối kỳ thông tin của các giao kèo xây dựng dở dang.

– Số liệu để ghi vào định mức này căn cứ vào số dư Có của account 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch giao kèo xây dựng”.

+ doanh thu chưa thực hành ngắn hạn (Mã số 318)

định mức này phản ánh các khoản doanh số chưa thực hành ứng với với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hành trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kì làm ra , kinh dinh thường nhật tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có chi tiết của account 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

+ Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)

định mức này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh án nạn mù chữ còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kì làm ra , kinh dinh thường nhật tại thời khắc thông báo , ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ảnh trong các chỉ tiêu khác , như: Giá trị Chia của cải

phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân , phải nộp cho cơ quan BHXH , KPCĐ , các khoản nhận ký cược , ký quỹ ngắn hạn...

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338 , 138 , 344.

+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320)

chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay , còn nợ các nhà băng , tổ chức , công ty tài chính và các đối tượng khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

+ dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)

chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự định phải trả không quá 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất , kinh doanh bình thường tiếp theo tại thời điểm thông báo , như dự phòng bảo hành sản phẩm , hàng hóa , công trình xây dựng , dự phòng tái cơ cấu , các khoản chi phí trích trước để sửa sang TSCĐ định kỳ , chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính , bắt tất chắn về thời gian phải trả , giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa , dịch vụ từ nhà cung cấp.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả”.

+ Quỹ khen thưởng , phúc lợi (Mã số 322)

chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng , Quỹ phúc lợi , Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng , phúc lợi”.

+ Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)

chỉ tiêu này phản ánh giá trị Quỹ bình ổn giá hiện có tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 357 – Quỹ bình ổn giá.

+ giao thiệp mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)

chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa chấm dứt thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

g) Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất

, kinh doanh bình thường tại thời điểm thông báo , như: Khoản phải trả người bán , phải trả nội bộ , các khoản phải trả dài hạn khác , vay và nợ thuê tài chính dài hạn... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343.

+ Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)

chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất , kinh doanh bình thường tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” , mở cho Riêng từ cái bán.

+ Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)

chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm , hàng hóa , dịch vụ , Chia của cải nhất định , đình trệ sản đầu tư và doanh nghiệp có bổn phận cung cấp trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường tại thời điểm thông báo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ vào số này sinh Có chi tiết của trương mục 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)

chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa , lao vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ thông báo chưa Có sẵn hồ sơ , tài liệu nhưng chắc chắn sẽ nảy sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất , kinh doanh và chỉ phải thanh toán sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm thông báo , như lãi vay phải trả của kỳ thông báo nhưng chỉ phải thanh toán khi hợp đồng vay dài hạn đáo hạn.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ vào số dư Có chi tiết của trương mục 335 “Chi phí phải trả”.

+ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị , doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” – Mã số 411.

– chỉ tiêu chỉ ghi ở Bảng cân đối kế toán đơn vị Tầng dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc , phản ánh các khoản đơn vị Tầng dưới phải trả cho đơn vị cấp trên về vốn kinh doanh.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ vào chi tiết số dư Có trương mục 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”. Khi đơn vị cấp trên lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp , chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên.

+ Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)

chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường tại thời điểm thông cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong một doanh nghiệp.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ vào số dư Có chi tiết của các trương mục 3362 , 3363 , 3368. Khi đơn vị cấp trên lập thông cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị Tầng dưới hạch toán phụ thuộc , chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)

chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần vốn mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

+ Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)

chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất , kinh doanh bình thường tại thời điểm thông cáo , ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác , như: Các khoản nhận ký cược , ký quỹ dài hạn , cho mượn dài hạn , khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm , trả góp theo cam đoan với giá bán trả ngay dài hạn...

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338 , 344.

+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)

chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay , nợ của các nhà băng , tổ chức , công ty tài chính và các đối tượng khác , có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tại thời điểm thông cáo , như: Số tiền Vay nhà băng , khoản phải trả về Chia của cải khăng khăng thuê tài chính , tiền thu phát hành trái phiếu thường...

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các tài khoản: TK 341 và Cuối cùng tìm được của số dư Có TK 34311 trừ (-) dư Nợ TK 34312 cộng (+) dư Có TK 34313.

+ trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)

chỉ tiêu này phản ánh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3432 – “Trái phiếu chuyển đổi”.

+ Cổ phiếu biệt đãi (Mã số 340)

chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu biệt đãi theo mệnh chớ chi bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 – Cổ phiếu biệt đãi (chi tiết loại cổ phiếu biệt đãi được phân loại là nợ phải trả).

+ Thuế lương bổng hoãn lại phải trả (Mã số 341)

chỉ tiêu này phản ánh số thuế lương bổng doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm thông cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 347 “Thuế lương bổng hoãn lại phải trả”.

– Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên hệ đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ thuế quan thì thuế lương bổng hoãn lại phải trả được bù trừ với Chia của cải thuế hoãn lại.

Trường hợp này chỉ tiêu “Thuế lương bổng hoãn lại phải trả” phản ánh số chênh lệch giữa thuế lương bổng hoãn lại phải trả lớn hơn Chia của cải thuế hoãn lại.

+ dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)

chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự định phải trả sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất , kinh doanh bình thường tiếp theo tại thời điểm thông cáo , như dự phòng bảo hành sản phẩm , hàng hóa , công trình xây dựng , dự phòng tái cơ cấu , các khoản chi phí trích trước để sang sửa TSCĐ định kỳ , chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính , Không hẳn chắc về thời gian phải trả , giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa , dịch vụ từ nhà cung cấp.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả”.

+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)

chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

h) Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

– Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông , thành viên hùn vốn , như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu , các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối , chênh lệch đánh giá lại Chia của cải , chênh lệch tỷ giá...

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

– Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)

chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu) tại thời điểm thông cáo. Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc , chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận vào TK 411.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn góp của chủ sở hữu”. Đối với công ty cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b

+ Cổ phiếu phổ biến có quyền biểu quyết (Mã số 411a)

chỉ tiêu này chỉ sử dụng tại công ty cổ phần, phản ánh mệnh giá của cổ phiếu phổ biến có quyền biểu quyết.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 – Cổ phiếu phổ biến có quyền biểu quyết.

+ Cổ phiếu biệt đãi (Mã số 411b)

chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu biệt đãi theo mệnh giá nhưng người phát hành không có bổn phận phải mua lại.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chứng cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 – Cổ phiếu biệt đãi (chi tiết loại cổ phiếu biệt đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu).

– Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm thông cáo của công ty cổ phần.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)

chỉ tiêu này phản ánh giá trị cấu phần vốn của trái khoán chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có chi tiết của trương mục 4113 – “Quyền chọn chuyển đổi trái khoán ”.

– Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)

định mức này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có trương mục 4118 “Vốn khác”.

– Cổ phiếu quỹ (Mã số 415)

định mức này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời khắc thông tin của công ty cổ phần.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Nợ của trương mục 419 “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)

định mức này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu hiện có tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có của trương mục 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp trương mục 412 có số dư Nợ thì định mức này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)

định mức này phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do quốc gia sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ an ninh , tài trợ , yên ổn kinh tế vĩ mô chưa được xử lý tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có của trương mục 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì định mức này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Trường hợp chức vụ sử dụng ngoại tệ làm chức vụ tiền tệ trong kế toán , định mức này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi thông tin tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

– Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)

định mức này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có của trương mục 414 “Quỹ đầu tư phát triển”.

– Quỹ hỗ trợ sắp đặt doanh nghiệp (Mã số 419)

định mức này phản ánh số Quỹ hỗ trợ sắp đặt doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có của trương mục 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp đặt doanh nghiệp”.

– Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)

định mức này phản ánh số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có trương mục 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

– Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

định mức này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời khắc thông tin. Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có của trương mục 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”. Trường hợp trương mục 421 có số dư Nợ thì số liệu định mức này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)

định mức này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời khắc cuối kỳ trước (đầu kỳ thông tin).

– Số liệu để ghi vào định mức “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của trương mục 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” cộng với số dư Có chi tiết của trương mục 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ thông tin .

– Trường hợp trương mục 4211 , 4212 có số dư Nợ thì số liệu định mức này nội ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Số liệu để ghi vào định mức “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của trương mục 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” .

– Trường hợp trương mục 4211 , 4212 có số dư Nợ thì số liệu định mức này nội ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)

định mức này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của trương mục 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý thông tin.

– Trường hợp trương mục 4212 có số dư Nợ thì số liệu định mức này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Số liệu để ghi vào định mức “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của trương mục 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”.

– Trường hợp trương mục 4212 có số dư Nợ thì số liệu định mức này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Nguồn vốn đầu tư xây dựng căn bản (Mã số 422)

định mức này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng căn bản hiện có tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có của trương mục 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

i) Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Là định mức tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí sự nghiệp , dự án được cấp để tiêu pha cho hoạt động sự nghiệp , dự án (sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp , dự án); Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời khắc báo cáo.

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432.

+ Nguồn kinh phí (Mã số 431)

định mức này phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp , dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết , hoặc số chi sự nghiệp , dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp , dự án.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số chênh lệch giữa số dư Có của trương mục 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ trương mục 161 “Chi sự nghiệp”.

– Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì định mức này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)

định mức này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời khắc báo cáo.

– Số liệu để ghi vào định mức này là số dư Có của trương mục 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”.

k) cộng tất cả lại nguồn vốn (Mã số 440)

phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời khắc báo cáo.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản

Mã số 270” = Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn

Mã số 440” 2. Lập và trình Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp không đáp ứng giả thiết hoạt động liên tiếp (Mẫu số B 01/CDHĐ – DNKLT)

2.1. Việc thể hiện các định mức của Bảng cân đối kế toán khi doanh nghiệp không đáp ứng giả thiết hoạt động liên tiếp được thực hành na ná như Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp khi đang hoạt động ngoại trừ một số sửa đổi sau:

(a) Không phân biệt ngắn hạn và dài hạn: Các định mức được lập không căn cứ vào hạn còn lại kể từ ngày lập thông tin là trên 12 tháng hay không quá 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh dinh thông thường hay trong một chu kỳ kinh dinh thông thường;

(b) Không thể hiện các định mức đề phòng do toàn bộ tài sản , nợ phải trả đã được đánh giá lại theo giá trị thuần có khả năng thực hành được , giá trị có khả năng thu hồi đất đai hoặc giá trị hợp lý;

2.2. Một số định mức có biện pháp lập khác với Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp đang hoạt động liên tiếp như sau:

a) Định mức “Chứng khoán kinh doanh” (Mã số 121)

định mức này phản ánh giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh dinh sau khi đã đánh giá lại. Doanh nghiệp không phải thể hiện định mức “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” do số đề phòng giảm giá được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh.

b) Các định mức liên quan đến các khoản đầu tư vào công ti con, công ti liên doanh, kết liên, góp tiền đầu tư vào chức vụ khác phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại các khoản đầu tư trên. Doanh nghiệp không phải thể hiện định mức “Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn” do số đề phòng được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

c) Các định mức liên quan đến các khoản phải thu phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại các khoản phải thu. Doanh nghiệp không phải thể hiện định mức “Dự phòng phải thu khó đòi” do số đề phòng được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của các khoản phải thu.

d) Định mức “Hàng tồn kho” Mã số 140:

định mức này phản ánh giá trị ghi sổ của hàng tồn kho sau khi đã đánh giá lại. Số liệu định mức này bao gồm cả các khoản phí tổn làm ra, kinh dinh dang dở và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế được phân loại là dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán của doanh nghiệp đang hoạt động liên tiếp. Doanh nghiệp không phải thể hiện định mức “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” do số đề phòng giảm giá được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

e) Các định mức liên quan đến TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, định chỉ sản đầu tư phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại các tài sản trên. Doanh nghiệp không phải thể hiện định mức “Nguyên giá” do giá trị sổ sách là giá đánh giá lại, không thể hiện định mức “Hao mòn lũy kế” do số khấu hao đã được ghi giảm trực tiếp vào giá trị sổ sách của tài sản.

2.3. Các định mức khác được lập thể hiện bằng cách gộp nội dung và số liệu của các định mức ứng với ở phần dài hạn và ngắn hạn của doanh nghiệp đang hoạt động liên tục.